

Số: /GPMT-STN&MT

Hà Nam, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án CTPHMT, cấp giấy phép môi trường đối với dự án thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 2204/CV-Sinlanho ngày 23/4/2024 của Công ty TNHH Vật liệu bao bì Sinlanho về việc giải trình những nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án nhà máy sản xuất bao bì tại CCN Bình Lục, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH vật liệu bao bì Sinlanho, địa chỉ trụ sở chính tại CCN Bình Lục, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất bao bì tại CCN Bình Lục, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: xây dựng nhà máy sản xuất bao bì tại CCN Bình Lục, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: CCN Bình Lục, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 0700772890, đăng ký lần đầu ngày 29/3/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 26/4/2018. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam.

1.4. Mã số thuế: 0700772890.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bao bì nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích của dự án khoảng: 14.705 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Công suất sản xuất bao bì nhựa: 4.000 tấn sản phẩm/năm. Trong đó, sản xuất bao bì nhựa định hình 3.000 tấn/năm, túi nilon không màu 600 tấn/năm, túi nilon có màu 400 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Bình Lục, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH vật liệu bao bì Sinlanho.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH vật liệu bao bì Sinlanho có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác

dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

(Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND huyện Bình Lục;
- Công ty TNHH Vật liệu bao bì Sinlanho (để t/h);
- TT TTDL&PTQD (đăng web);
- Lưu: VT, MT, HS.

GIÁM ĐỐC

Phạm Chí Thống

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT
ngày tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN Bình Lục, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, không xả thải ra môi trường.

- Nước từ quá trình làm mát tại khu vực sản xuất sản phẩm bao bì nhựa định hình được bơm tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

- Công ty TNHH vật liệu bao bì Sinlanho đã ký hợp đồng số 141/2019/XLNT/BM-SINLANHO ngày 01/8/2019 về việc cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải và Biên bản thỏa thuận đầu nối thoát nước thải CCN Bình Lục số 0122/BM-SLH ngày 06/9/2022 với Công ty Cổ phần Bình Mỹ (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng CCN Bình Lục và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh tại các xưởng sản xuất và nhà điều hành được thu gom về 04 bể tự hoại 03 ngăn với tổng dung tích 24 m³ để xử lý sơ bộ, sau đó được thu gom dẫn về 03 bể lọc sinh học với tổng dung tích 27 m³ để tiếp tục xử lý. Toàn bộ nước thải sau xử lý của dự án được thu gom đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về trạm xử lý tập trung của CCN Bình Lục, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam tại 01 điểm xả có tọa độ: X = 2264813; Y = 608034 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰).

- Nước từ quá trình làm mát tại khu vực sản xuất sản phẩm bao bì nhựa định hình được bơm tuần hoàn tái sử dụng, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Nước thải sinh hoạt => Bể tự hoại => Bể lọc sinh học => hệ thống thu gom, xử lý tập trung của CCN Bình Lục (tọa độ điểm đầu nối nước thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰: X = 2264813; Y = 608034).

+ Hóa chất sử dụng: Viên Clo khử trùng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra để phát hiện và xử lý kịp thời các sự cố như: tắc võ đường ống, rò rỉ bể xử lý...

- Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và áp dụng các kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đã xây dựng của Công ty để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm tại vị trí xả nước thải sau hệ thống xử lý nước thải (*hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của CCN Bình Lục, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam*).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của CCN Bình Lục, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng thải được thống kê trong bảng sau:

| TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-----------------------------|----------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1 | pH | - | 5,5 - 9 | Không thuộc đối tượng | Không thuộc đối tượng |
| 2 | BOD ₅ (20°C) | mg/l | 50 | | |
| 3 | COD | mg/l | 150 | | |
| 4 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 100 | | |
| 5 | Sunfua | mg/l | 0,5 | | |
| 6 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 10 | | |
| 7 | Tổng nitơ | mg/l | 40 | | |
| 8 | Tổng phốt pho (tính theo P) | mg/l | 6 | | |
| 9 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | 10 | | |
| 10 | Coliform | vi khuẩn/100ml | 5.000 | | |

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần B Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Bình Lục, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, không xả thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Chủ dự án đầu tư phải lập, gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần B Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN Bình Lục, xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT
ngày tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ công đoạn in.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0)

Dòng khí thải số 1 (tương ứng với nguồn số 1): Ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn in. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2264877, Y=608035.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số Kv=1,0, Kp = 0,9) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ cụ thể:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị | Giá trị giới hạn cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-----------------|--------------------|---------------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------------|
| | | | QCVN 19/2009/BTNMT | QCVN 20/2009/BTNMT | | |
| 1. | Lưu lượng | mg/Nm ³ | - | - | Không thuộc đối tượng | Không thuộc đối tượng |
| 2. | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 180 | - | | |
| 3. | SO ₂ | mg/Nm ³ | 450 | - | | |
| 4. | NO ₂ | mg/Nm ³ | 765 | - | | |
| 5. | CO | mg/Nm ³ | 900 | - | | |
| 6. | n-Propylacetate | mg/Nm ³ | - | 840 | | |
| 7. | n-Butylaxetat | mg/Nm ³ | - | 950 | | |
| 8. | Etylaxetat | mg/Nm ³ | - | 1.400 | | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom, xử lý khí thải

Khí thải tại công đoạn in sẽ được quạt hút đưa vào tháp xử lý bằng tia UV để xử lý trước khi thải ra ngoài tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

Khí thải => Chụp hút => Quạt hút => Tháp xử lý bằng tia UV => Ống thoát khí => Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 30.500 m³/h.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; dự phòng máy móc thiết bị để thay thế khi hệ thống xử lý khí thải xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành.

- Trường hợp khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, thực hiện dừng hoạt động sản xuất để thay thế, sửa chữa kịp thời. Chỉ đưa cơ sở vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý thí thải tại công đoạn in (*hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰*): X= 2264877, Y=608035.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn thao tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT
ngày tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực sản xuất (Tại khu vực máy cắt tại xưởng 02).
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh tại khu vực sản xuất (Tại khu vực máy nghiền xưởng 01).
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh không thường xuyên từ máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰, múi chiếu 3⁰)

- Nguồn số 01: Tại khu vực sản xuất (Tại khu vực máy cắt tại xưởng 02).
Tọa độ: X(m) = 2264836; Y(m) = 607986.
- + Nguồn số 02: Tại khu vực sản xuất (Tại khu vực máy nghiền xưởng 01).
Tọa độ: X(m) = 2264863; Y(m) = 608046.
- + Nguồn số 3: Tiếng ồn phát sinh không thường xuyên từ máy phát điện.
Tọa độ: X(m) = 2264893; Y(m) = 609076.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Thời gian trong ngày và mức ồn cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|-------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | | |
| 1 | 70 | 55 | Không thuộc đối tượng | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian trong ngày và mức gia tốc rung cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6-21 giờ (dB) | Từ 21-6 giờ (dB) | | |
| 1 | 70 | 60 | Không thuộc đối tượng | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Áp dụng thường xuyên, liên tục các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại dự án.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT
ngày tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng:

| TT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH | Khối lượng (kg/năm) |
|-------------|---|---------------------------|----------------|----------------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang hỏng | Rắn | 16 01 06 | 05 |
| 2 | Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Lỏng | 17 02 03 | 150 |
| 3 | Giẻ lau dính thành phần nguy hại | Rắn | 18 02 01 | 80 |
| 4 | Dầu thủy lực thải | Lỏng | 17 01 06 | 20 |
| 5 | Pin, ắc quy chì thải | Rắn | 19 06 01 | 30 |
| 6 | Các loại sáp mỡ thải | Rắn | 17 07 04 | 10 |
| 7 | Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại | Rắn | 18 01 02 | 120 |
| 8 | Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại | Rắn | 18 01 03 | 20 |
| 9 | Vỏ hộp mực in thải | Rắn | 08 02 04 | 50 |
| Tổng | | | | 485 |

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường thành phần chủ yếu là sản phẩm lỗi hỏng, thùng carton, bavia, ... khối lượng phát sinh: 5000 kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 1690 kg/tháng

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: 09 thùng chứa dung tích 150 lít.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 8m²

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường xây bằng gạch đỏ, trát xi măng cát trong, mái bằng tôn, vì kèo thép hộp, nền láng xi măng và bố trí các phương tiện ứng phó sự cố theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Thiết bị lưu chứa:

+ 05 - 07 thùng rác dung tích 50 lít thùng chứa đặt tại khu vực văn phòng.

+ 04 - 07 thùng rác dung tích 60 lít thùng chứa đặt tại khu vực nhà xưởng.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.2. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-STN&MT
ngày tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Đảm bảo đủ diện tích cây xanh theo quy định.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp, chủ dự án phải có Văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để được kiểm tra và hướng dẫn./.